

TỔNG CTY THÉP VIỆT NAM-CTCP
CTCP THÉP NHÀ BÈ- VNSTEEL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 230 /CBTT-TNB

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Thép Nhà Bè-VNSTEEL thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 02/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: TNB
- Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Văn phòng Đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh
Tổng Công ty Thép Việt Nam-CTCP – 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

- Điện thoại: (028) 38 298 244

Fax: (028) 38 298 245

- Email: thepnhabe@nbsteel.vn

Website: nbsteel.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

• BCTC quý 02/2025

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc); ☒

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con); ☐

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng). ☐

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒

Không ☐



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/07/2025 tại đường dẫn: nbsteel.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 02/2025
- Giải trình chênh lệch LNST;



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Minh Tính





BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính	05-27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		573.878.620.119	395.279.834.131
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	19.561.296.242	9.822.697.210
111	1. Tiền		19.561.296.242	9.822.697.210
112	1. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		149.390.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		147.317.543.454	197.178.698.737
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	146.156.749.129	196.014.555.975
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	762.195.956	819.523.267
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	398.598.369	344.619.495
137	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
139	3. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	178.942.343.288	138.595.446.297
141	1. Hàng tồn kho		178.950.358.749	138.617.915.557
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.015.461)	(22.469.260)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		78.667.437.135	49.682.991.887
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.644.220.861	836.472.227
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		73.726.716.714	48.549.765.651
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	296.499.560	296.754.009
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		82.049.319.189	88.662.872.465
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		77.817.142.203	85.171.086.912
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	77.644.884.136	84.978.828.847
222	- Nguyên giá		354.494.953.235	354.164.343.090
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(276.850.069.099)	(269.185.514.243)
227	2. Tài sản cố định vô hình		172.258.067	192.258.065
228	- Nguyên giá		770.000.000	770.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(597.741.933)	(577.741.935)
230	III. Bất động sản đầu tư	10	-	-
231	- Nguyên giá		1.478.303.812	1.478.303.812
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.478.303.812)	(1.478.303.812)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		3.423.433.683	3.338.014.247
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	3.423.433.683	3.338.014.247
260	VI. Tài sản dài hạn khác		808.743.303	153.771.306
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		808.743.303	153.771.306
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>655.927.939.308</u>	<u>483.942.706.596</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		323.100.813.604	302.069.493.245
310	I. Nợ ngắn hạn		323.100.813.604	302.069.493.245
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	89.066.040.644	32.387.419.654
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		240.900.523	83.146.035
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	900.584.789	973.107.406
314	4. Phải trả người lao động		7.574.740.241	7.406.115.421
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	7.199.748.609	4.463.242.636
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	1.657.127.632	1.784.941.266
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	212.424.287.757	254.898.972.187
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		3.812.646.407	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		224.737.002	72.548.640
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		332.827.125.704	181.873.213.351
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	332.827.125.704	181.873.213.351
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		294.290.000.000	144.900.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		294.290.000.000	144.900.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.974.359.369	7.279.359.369
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		15.890.084.554	15.890.084.554
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.230.000)	(1.230.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		9.110.000.000	4.462.987.068
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.563.911.781	9.342.012.360
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.384.999.428	7.407.503.719
421b	LNST chưa phân phối năm nay		2.178.912.353	1.934.508.641
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		655.927.939.308	483.942.706.596

Người lập

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 07 năm 2025



Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Tính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thu yết min	QUÝ II/2025	QUÝ II/2024	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	444.265.226.323	373.290.242.951	781.645.771.170	669.373.991.057
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	5.111.999.234	3.434.767.447	7.737.381.682	6.071.616.356
	- Chiết khấu thương mại		5.111.999.234	3.434.767.447	7.737.381.682	6.071.616.356
	- Hàng bán bị trả lại				-	-
	- Giảm giá hàng bán				-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		439.153.227.089	369.855.475.504	773.908.389.488	663.302.374.701
11	4. Giá vốn hàng bán	20	420.101.246.389	354.173.707.955	742.212.348.698	633.418.342.414
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.051.980.700	15.681.767.549	31.696.040.790	29.884.032.287
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.358.981.400	764.873.013	3.226.368.618	1.126.206.347
22	7. Chi phí tài chính	22	2.776.130.969	3.259.652.361	5.726.130.427	6.387.571.979
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.695.123.809	2.918.935.240	5.398.505.561	5.989.341.069
25	8. Chi phí bán hàng	23	5.204.405.111	3.948.482.390	8.344.390.017	7.596.211.943
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	10.503.896.048	8.459.083.031	17.468.149.380	15.359.852.017
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.926.529.972	779.422.780	3.383.739.584	1.666.602.695
31	11. Thu nhập khác	25	150.460.310	82.425.123	333.740.587	338.731.053
32	12. Chi phí khác	26	91.340.210	202.495.778	637.983.029	387.231.303
40	13. Lợi nhuận khác		59.120.100	(120.070.655)	(304.242.442)	(48.500.250)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.985.650.072	659.352.125	3.079.497.142	1.618.102.445
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	881.015.373	353.706.195	900.584.789	545.456.268
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.104.634.699	305.645.930	2.178.912.353	1.072.646.177
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	145	21	150	74
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu					

Người lập

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Thị Phương



Nguyễn Minh Tinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.079.497.142	1.618.102.445
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.684.554.854	8.655.051.512
03	- Các khoản dự phòng		3.798.192.608	1.194.097.927
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.543.515.137	(22.873.672)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(112.515.971)	(7.388.561)
06	- Chi phí lãi vay		5.398.505.561	5.989.341.069
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		23.391.749.331	17.426.330.720
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		24.359.624.912	(57.068.917.212)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(40.346.896.991)	31.215.235.614
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(90.017.632.464)	(22.064.820.990)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.462.720.631)	(2.418.187.234)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.471.992.155)	(5.985.673.045)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.026.553.928)	(1.087.291.972)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(157.811.638)	(27.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(93.732.233.564)	(40.010.324.119)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(416.029.581)	(7.340.006.797)
25	2. Tiền chi đầu tư khác		(149.390.000.000)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.627.823.939	7.388.561
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(148.178.205.642)	(7.332.618.236)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		149.390.000.000	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(4.647.012.932)	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		759.829.664.899	643.133.941.174
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(802.304.349.329)	(602.130.545.647)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		149.380.735.600	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		251.649.038.238	41.003.395.527

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL
Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh -
Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành
phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		9.738.599.032	(6.339.546.828)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		9.822.697.210	14.987.570.802
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	1.388.663
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	19.561.296.242	8.649.412.637

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 07 năm 2025

Người lập

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (trước đây là Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè) tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè – đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Thép Nhà Bè theo Quyết định số 2253 /QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công Nghiệp.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103008871 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05 tháng 04 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 144.900.000.000 VND, tương đương 14.490.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND/ cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất sắt, thép, gang (mã ngành 2410). Chi tiết: Sản xuất thép (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (mã ngành 4669). Chi tiết: Mua bán sản phẩm thép và nguyên nhiên liệu luyện, cán thép, vật tư - phụ tùng phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, khí ô xy, ni tơ, argon (kể cả dạng lỏng, trừ sản xuất gas) (không hoạt động tại trụ sở);

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:
Chi nhánh Nhơn Trạch

Địa chỉ

Khu công nghiệp Nhơn Trạch II-
Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai.

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất kinh doanh thép

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi thanh toán bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10	năm

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm
--------------------------	---------	-----

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chỉ tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Quý 2 Năm 2025 khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong Quý 2 Năm 2025 báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của Quý 2 Năm 2025 báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Quý 2 Năm 2025 được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong Quý 2 Năm 2025. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam..

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.505.698	32.166.519
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.559.790.544	9.790.530.691
	<u>19.561.296.242</u>	<u>9.822.697.210</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thép Miền Nam VNSTEEL	65.172.855.486	73.148.718.878
- Công ty TNHH Thương mại- Dịch vụ Thép Khương Mĩ	1.681.284.990	6.134.981.600
- Công ty TNHH TM Thép Nam Việt	4.221.843.340	6.826.623.210
- Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen	1.098.689.317	-
- Công ty TNHH MTV Thép Phú Xuân Việt	14.020.576.372	13.970.248.754
- DNTN Thương mại và Gia công Mười lợi	-	10.788.069.380
- CHIP MONG GROUP LTD	50.751.251.624	70.984.158.807
- KS TRADING CO.,LTD	2.478.393.585	717.313.328
- YSL TRADING CO., LTD	4.025.036.624	-
- TECH SENG SUPPLY ALL KIND OF STEEL CO., L	1.645.886.112	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.060.931.679	13.444.442.018
	146.156.749.129	196.014.555.975
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	65.187.556.986	73.154.925.430

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công Ty TNHH Đại Lý Thuế Trí Tín	66.000.000	-	66.000.000	-
- Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Lập Việt	494.964.000	-	494.964.000	-
- Trung tâm Kỹ thuật và Tài nguyên Môi trường Đồng Nai	26.720.000	-	-	-
- Công ty TNHH NextBrand	58.590.000	-	58.590.000	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật Công trình Tân Khoa	82.080.000	-	82.080.000	-
- Công ty CP Văn hóa Song Hành	-	-	72.900.000	-
- Trả trước cho người bán khác	33.841.956	-	44.989.267	-
	762.195.956	-	819.523.267	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	23.781.758	-	18.939.840	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	8.684.871	-	6.598.896	-
Tạm ứng	122.794.432	-	248.169.421	-
Ký cược, ký quỹ	55.000.000	-	55.000.000	-
Phải trả khác	163.587.155	-	-	-
Phải thu khác	24.750.153	-	15.911.338	-
	398.598.369	-	344.619.495	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	69.902.421.451	-	90.311.059.250	-
Công cụ, dụng cụ	430.030.193	-	516.612.077	-
Thành phẩm	101.227.369.464	-	45.734.212.174	-
Hàng gửi đi bán	7.390.537.641	-	2.056.032.056	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.015.461)	-	(22.469.260)	-
	<u>178.942.343.288</u>	<u>-</u>	<u>138.595.446.297</u>	<u>-</u>

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Hồ sơ pháp lý, hồ sơ tư vấn, chi phí chuẩn bị- DALPT	1.065.836.930	1.533.460.119
- Cụm đếm tách thép thanh	1.716.598.822	1.716.576.289
- Cải tạo, nâng cấp nhà nghỉ ca PX Luyện	553.020.092	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	87.977.839	87.977.839
- Sửa chữa bộ giá đỡ cardan Cán thô	87.977.839	87.977.839
	<u>3.423.433.683</u>	<u>3.338.014.247</u>

9 . 1. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Công
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	82.528.543.658	248.779.106.193	19.203.956.091	3.652.737.148	354.164.343.090
- Mua trong kỳ	297.160.145	33.450.000	-	-	330.610.145
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	82.825.703.803	248.812.556.193	19.203.956.091	3.652.737.148	354.494.953.235
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	44.549.721.432	205.318.263.386	15.664.792.277	3.652.737.148	269.185.514.243
- Khấu hao trong kỳ	1.836.795.181	5.407.803.159	419.956.516	-	7.664.554.856
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	46.386.516.613	210.726.066.545	16.084.748.793	3.652.737.148	276.850.069.099
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	37.978.822.226	43.460.842.807	3.539.163.814	-	84.978.828.847
Tại ngày cuối kỳ	36.439.187.190	38.086.489.648	3.119.207.298	-	77.644.884.136

9 2. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính nguyên giá 770.000.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2025 là 597.741.933 VND, trong đó khấu hao trong kỳ là 19.999.998 VND.

10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê là Nhà cửa, vật kiến trúc tại số 38/05 Bê Văn Cẩm, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 1.478.303.812 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2025 là **1.478.303.812 VND**, trong đó khấu hao trong kỳ là 0 VND.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Số có khả năng trả		Số có khả năng trả	
	Giá trị	nợ	Giá trị	nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Giao nhận Kho vận Ngoại Thương Việt Nam	35.364.032.550	35.364.032.550	340.163.069	340.163.069
- Công ty cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	957.505.000	957.505.000	-	-
- Công Ty Cổ Phần Kim Khí Tp.HCM-VNSteel	12.106.556.000	12.106.556.000	15.390.840.250	15.390.840.250
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức-Vnsteel	11.437.093.371	11.437.093.371	6.393.793.120	6.393.793.120
Công ty CP Thép VICASA - VNSTEEL	10.997.128.724	10.997.128.724	-	-
Công ty TNHH SX TM Thép Hương Loan	13.340.030.550	13.340.030.550	-	-
CTY TNHH Quốc tế Miền Đông Ra Do Na	975.444.360	975.444.360	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	3.888.250.089	3.888.250.089	10.262.623.215	10.262.623.215
	89.066.040.644	89.066.040.644	32.387.419.654	32.387.419.654
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)				
	70.919.028.968	70.919.028.968	29.677.495.116	29.677.495.116

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ

17

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí tài chính	185.648.351	259.134.945
Chi phí nghỉ mát cho CB-CNV	810.000.000	-
Chi phí soát xét BCTC	40.000.000	40.000.000
Trích trước chi phí tiền điện	747.470.013	253.316.279
Chi phí đồng phục	162.000.000	-
Chi phí quảng cáo	960.000.000	-
Chi phí khám sức khỏe	89.100.000	-
Chi Phí tiền Gas	4.205.530.245	3.910.791.412
	7.199.748.609	4.463.242.636

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	129.752.666	32.557.113
- Bảo hiểm thất nghiệp	39.450.849	39.705.798
- Tạm ứng	6.205.000	3.301.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	50.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	712.589.584	721.853.984
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	190.389.421	647.829.917
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	578.740.112	289.693.454
	1.657.127.632	1.784.941.266

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2025	Trong kỳ				30/06/2025
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	204.946.365.342	204.946.365.342	759.829.664.899	802.304.349.329	212.424.287.757	212.424.287.757
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽¹⁾	114.949.845.456	114.949.845.456	537.158.100.719	574.553.976.348	77.553.969.827	77.553.969.827
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽²⁾	89.996.519.886	89.996.519.886	121.938.358.520	126.996.519.886	84.938.358.520	84.938.358.520
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽³⁾	49.952.606.845	49.952.606.845	100.733.205.660	100.753.853.095	49.931.959.410	49.931.959.410
	<u>204.946.365.342</u>	<u>204.946.365.342</u>	<u>759.829.664.899</u>	<u>802.304.349.329</u>	<u>212.424.287.757</u>	<u>212.424.287.757</u>

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	144.900.000.000	7.279.359.369	15.890.084.554	(1.230.000)	4.462.987.068	7.407.503.719	179.938.704.710
Lãi trong kỳ này năm trước	-	-	-	-	-	1.934.508.641	1.934.508.641
Số dư cuối kỳ này năm trước	144.900.000.000	7.279.359.369	15.890.084.554	(1.230.000)	4.462.987.068	9.342.012.360	181.873.213.351
Số dư đầu năm nay	144.900.000.000	7.279.359.369	15.890.084.554	(1.230.000)	4.462.987.068	9.342.012.360	181.873.213.351
Tăng vốn trong kỳ này	149.390.000.000	(305.000.000)	-	-	4.647.012.932	-	153.732.012.932
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	2.178.912.353	2.178.912.353
Chi trả cổ tức (2)	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (2)	-	-	-	-	-	(310.000.000)	(310.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	(4.647.012.932)	(4.647.012.932)
Số dư cuối kỳ này	294.290.000.000	6.974.359.369	15.890.084.554	(1.230.000)	9.110.000.000	6.563.911.781	332.827.125.704

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	84,77	249.470.020.000	69,07	100.080.020.000
Các cổ đông khác	15,23	44.818.750.000	30,93	44.818.750.000
Cổ phiếu quỹ	0,00	1.230.000	0,00	1.230.000
	<u>100,00</u>	<u>294.290.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>144.900.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu kỳ	144.900.000.000	144.900.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	149.390.000.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	294.290.000.000	144.900.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.429.000	14.490.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	29.429.000	14.490.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	123	123
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	0	0
- Cổ phiếu phổ thông	29.428.877	14.489.877
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/Cổ phần	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.110.000.000	4.462.987.068
	<u>9.110.000.000</u>	<u>4.462.987.068</u>

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	966,26	22.556,59

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	766.542.240.070	655.685.787.857
Doanh thu bán thép ngắn, phế phẩm, phế liệu	15.103.531.100	13.688.203.200
Doanh thu hàng gia công	-	-
	781.645.771.170	669.373.991.057
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	414.895.795.940	455.117.996.334

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	7.737.381.682	6.071.616.356
	7.737.381.682	6.071.616.356

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	727.020.457.154	619.640.902.330
Giá vốn bán phế phẩm, phế liệu	15.191.891.544	13.777.440.084
	742.212.348.698	633.418.342.414

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	112.515.971	7.388.561
Lãi bán hàng trả chậm	718.986	2.703.803
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.218.681.380	1.116.113.983
	3.331.916.337	1.126.206.347

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	2024
	VND	VND
Lãi tiền vay, nợ thuê tài chính	5.398.505.561	5.989.341.069
Lãi mua hàng trả chậm	2.791.109	398.230.910
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	324.833.757	-
	5.726.130.427	6.387.571.979

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	348.002.219	614.583.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.143.440.143	3.524.608.177
Chi phí khác bằng tiền	2.852.947.655	3.457.020.273
	8.344.390.017	7.596.211.943

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.247.190.773	1.610.413.280
Chi phí nhân công	8.241.588.522	6.291.045.972
Chi phí khấu hao tài sản cố định	837.424.434	780.432.418
Thuế, phí, lệ phí	2.432.301.706	2.307.023.777
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.041.853.720	1.803.319.588
Chi phí khác bằng tiền	2.667.790.225	2.567.616.982
	17.468.149.380	15.359.852.017

25 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập khác	333.740.587	338.731.053
	333.740.587	338.731.053

26 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Khấu hao tài sản cố định do tạm ngừng sản xuất	91.077.506	369.124.509
Chi phí nộp phạt hành chính	489.270.351	-
Chi phí khác	57.635.172	18.177.459
	637.983.029	387.301.968

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.079.497.142	1.618.102.445
Các khoản điều chỉnh tăng	1.506.621.699	1.175.047.902
Các khoản điều chỉnh giảm	(83.194.896)	(65.869.009)
Tổng lợi nhuận chịu thuế	4.502.923.945	2.727.281.338
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	900.584.789	545.456.268
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	973.107.406	1.041.485.648
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(973.107.406)	(1.087.291.972)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	900.584.789	499.649.944

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	2.178.912.353	1.072.646.177
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.178.912.353	1.072.646.177
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14.489.877	14.489.877
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	150	74

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	766.455.252.611	626.632.398.601
Chi phí nhân công	22.651.429.276	16.489.977.628
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.685.993.451	8.285.997.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.367.360.703	15.810.987.655
Chi phí khác bằng tiền	6.716.786.579	9.148.648.942
	826.876.822.620	676.368.010.494



30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	759.829.664.899	643.133.941.174
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	802.304.349.329	602.130.545.647
Tiền trả nợ vay dưới hình thức thuê tài chính.	-	-

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

		Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa			414.895.795.940	455.117.996.334
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ		396.859.701.080	435.925.856.374
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ		18.015.548.860	19.122.039.960
- Công ty CP Cơ Khí Luyện Kim	Cùng Công ty mẹ		20.546.000	70.100.000
Doanh thu phạt lãi chậm trả				
- Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Đơn vị thành viên Công ty mẹ		718.986	2.703.803
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ (bao gồm VAT)				
- Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ		110.368.453.840	51.871.736.000
- Công ty CP Thép VICASA-VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ		155.091.024.272	
- Công ty CP Cơ Khí Luyện Kim Sadakin	Công ty liên kết của Công ty mẹ		1.239.890.000	717.210.000
- Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ		13.070.454	11.836.361
- Công ty CP Kim Khí Tphcm-Vnsteel	Cùng Công ty mẹ		141.171.284.250	116.962.310.000
- Cty CP giao nhận kho vận ngoại thương Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ		69.403.515.914	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ		594.531.586	-
Chi phí thuê văn phòng (có VAT)				
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTC	Công ty mẹ		64.800.000	64.800.000
Phí sử dụng thương hiệu				
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ		622.891.895	2.316.619.083
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		Mối quan hệ	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu tiền hàng				
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ		-	1.355.640
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ		65.172.855.486	73.148.718.878
- Công ty Cổ phần Thép VICASA -	Cùng Công ty mẹ		-	2.414.929
- Công ty CP Thép Thủ Đức - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ		-	2.435.983
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	Cùng Công ty mẹ		14.701.500	-

	Mối quan hệ	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
		VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn			
- Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	11.437.093.371	6.393.793.120
- Công ty CP giao nhận kho vận ngoại thương Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	35.364.032.550	340.163.069
- Công ty cổ phần Kim Khí TPHCM - VTKK	Cùng Công ty mẹ	12.106.556.000	15.390.840.250
- Công ty CP Cơ Khí Luyện Kim	Cùng Công ty mẹ	957.505.000	532.354.000
- Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	Cùng Công ty mẹ	-	7.122.500
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	56.713.323	37.148.842
- Cty CP Thép VICASA- VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	10.997.128.724	6.976.073.335
Phải trả lãi chậm thanh toán			
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	-	659.551
Phải trả phí sử dụng thương hiệu			
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	190.389.421	546.730.179

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phượng



Nguyễn Thị Phương

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tính

